

Số: 2520 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 24 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan quan hành
chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của
Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính
phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn
2021-2030;*

*Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính
nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;*

*Căn cứ Kế hoạch số 416/KH-UBND ngày 31/10/2022 của UBND tỉnh về
việc rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong cơ quan hành chính
nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2022 - 2025;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh và Giám đốc Sở Văn hóa và
Thể thao tại Tờ trình số 2460/TTr-SVHTT ngày 13 tháng 10 năm 2023; Giám đốc
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2393/TTr-SNNPTNT ngày
13 tháng 10 năm 2023; Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 1974/TTr-SCT
ngày 13 tháng 10 năm 2023; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp
tỉnh Thừa Thiên Huế tại Tờ trình số 2120/TTr-KKTCN ngày 13 tháng 10 năm
2023; Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 3634/TTr-SYT ngày 13 tháng 10 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 11 thủ tục hành chính nội bộ
giữa các cơ quan quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của
Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế. *(Có Phụ lục kèm theo)*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành;
UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế; UBND các xã, phường, thị trấn và các
tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử (để đăng tải);
- Lưu: VT, KSTT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Bình

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ TRONG TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
(Kèm theo Quyết định số 2520 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A	CẤP TỈNH		
1	Trình tự, thủ tục đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng nhóm A (theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng).	Văn hóa cơ sở	Sở Văn hóa và Thể thao
2	Công nhận xã nông thôn mới (NTM), xã NTM nâng cao trên địa bàn tỉnh	Nông thôn mới	UBND tỉnh
3	Công nhận làng nghề truyền thống	Phát triển nông thôn	UBND tỉnh
4	Phê duyệt phương án chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh khai thác chợ	Quản lý chợ	UBND tỉnh
5	Phê duyệt Kế hoạch chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh khai thác chợ	Quản lý chợ	UBND tỉnh
6	Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu/ Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Đấu thầu	Ban Quản lý KKTCN
7	Phê duyệt quyết toán dự án đầu tư công hoàn thành, hạng mục công trình hoàn thành, dự án đầu tư công dừng thực hiện vĩnh viễn có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị	Đầu tư	Ban Quản lý KKTCN
8	Phê duyệt quyết toán dự án đầu tư hoàn thành đối với nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư sử dụng vốn đầu tư công, dự án dừng thực hiện vĩnh viễn chưa có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị.	Đầu tư	Ban Quản lý KKTCN

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A	CẤP TỈNH		
9	Giải quyết hồ sơ phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc cho các cơ sở y tế công lập trực thuộc	Dược	UBND tỉnh
B	CẤP HUYỆN		
1	Thủ tục đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng nhóm B (theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng)	Văn hóa cơ sở	Ủy ban nhân dân cấp huyện
2	Công nhận, công bố thôn/bản đạt chuẩn nông thôn mới thuộc các xã đặc biệt khó khăn, thôn/bản đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh	Nông thôn mới	Ủy ban nhân dân cấp huyện

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG TTHC NỘI BỘ

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP TỈNH

I. LĨNH VỰC VĂN HÓA CƠ SỞ

1. Thủ tục đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng nhóm A (theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng).

a) Trình tự thực hiện:

UBND cấp huyện lập Tờ trình đề nghị đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng thuộc phạm vi quản lý (kèm theo Đề án), gửi về Sở Văn hóa và Thể thao - Cơ quan Thường trực Hội đồng Tư vấn tỉnh về đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng và Sở Tư pháp để thẩm định theo quy định.

Sau khi có ý kiến thẩm định bằng văn bản của Hội đồng Tư vấn tỉnh và Sở Tư pháp, thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện lập Tờ trình đề nghị đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng thuộc phạm vi quản lý (kèm theo Đề án) trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh lập Tờ trình kèm theo Đề án của cơ quan, đơn vị chủ trì xây dựng Đề án đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua. Sau khi Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng, Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết.

b) Cách thức thực hiện:

Hồ sơ đề nghị đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng được gửi trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu điện đến Sở Văn hóa và Thể thao.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- *Thành phần hồ sơ:*

- (1) Tờ trình đề nghị đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng.
- (2) Đề án đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng.
- (3) Tài liệu khác (nếu có).

- *Số lượng hồ sơ:* Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện TTHC:

- UBND cấp huyện

e) Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC:

+ Sở Văn hóa và Thể thao.

+ Sở Tư pháp.

g) Kết quả thực hiện TTHC: Tờ trình của UBND tỉnh trình HĐND tỉnh

h) Phí, lệ phí: Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không

l) Căn cứ pháp lý của TTHC: Quyết định số 24/2023/QĐ-UBND, ngày 25/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

II. LĨNH VỰC NÔNG THÔN MỚI

1. Thủ tục hành chính: Công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới (NTM), xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: UBND cấp huyện tiến hành lập hồ sơ theo quy định và nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, hoặc nộp cho Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh.

- Bước 2: Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ trong thành phần hồ sơ; nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ sẽ gửi cho các sở, ban, ngành thẩm định mức độ đạt các tiêu chí nông thôn mới được phân công;

- Bước 3: Khi nhận được văn bản thẩm định của các sở, ban, ngành nếu tiêu chí chưa đạt chuẩn tiêu chí nông thôn mới thì UBND xã, UBND cấp huyện phải làm việc trực tiếp với sở, ban, ngành đó để thống nhất. Khi có đầy đủ văn bản thẩm định đạt 19 tiêu chí của các sở, ban, ngành, Sở Nông nghiệp và PTNT (Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh) trình UBND tỉnh thành lập Hội đồng xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao đối với từng xã. Sau khi có kết quả họp của Hội đồng xét duyệt, Sở Nông nghiệp và PTNT (Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh) tham mưu Hội đồng tờ trình kèm biên bản họp của Hội đồng xét duyệt trình UBND tỉnh ra quyết định và cấp bằng công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu điện.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm: 01 bộ.

Hồ sơ gửi UBND cấp tỉnh bao gồm

- Tờ trình của UBND cấp huyện đề nghị thẩm định, xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg).

- Biên bản cuộc họp của UBND cấp huyện đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 17 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg).

- Báo cáo của UBND cấp huyện về kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 21, Mẫu số 22, Mẫu số 23 kèm theo biểu chi tiết thẩm tra mức độ đạt chuẩn từng tiêu chí xã NTM, NTM nâng cao tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg).

- Báo cáo của UBND cấp huyện về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 27 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg).

- Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc cấp huyện về kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã đối với việc đề nghị công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao đối với từng xã (bản chính).

- Kèm theo hồ sơ của UBND xã đã gửi UBND cấp huyện thẩm tra (theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg).

d) Thời hạn giải quyết: không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp huyện

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND cấp tỉnh

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Có bằng Công nhận xã đạt chuẩn NTM, xã đạt chuẩn NTM nâng cao theo mẫu số 34.1 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình của UBND cấp huyện đề nghị thẩm định, xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao đối với từng xã (theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg).

- Biên bản cuộc họp của UBND cấp huyện đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao đối với từng xã (theo Mẫu số 17 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg).

- Báo cáo của UBND cấp huyện về kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao đối với từng xã (theo Mẫu số 21, Mẫu số 22, Mẫu số 23 kèm theo biểu chi tiết thẩm tra mức độ đạt chuẩn từng tiêu chí xã NTM, NTM nâng cao tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg).

- Báo cáo của UBND cấp huyện về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao đối với từng xã (theo Mẫu số 27 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Xã được công nhận đạt chuẩn NTM, đạt chuẩn NTM nâng cao, đạt chuẩn khi:

- Đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của: Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã NTM); Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã NTM nâng cao);

- Không có nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn;

- Có tỷ lệ hài lòng của người dân trên địa bàn đối với kết quả xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã đáp ứng yêu cầu theo quy định;

- Xã không phức tạp về an ninh, trật tự theo quy định của Bộ Công an.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025.

Quyết định số 2265/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh

Thừa Thiên Huế về việc ban hành bộ tiêu chí xã nông thôn mới và tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025

III. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. Thủ tục hành chính: Công nhận làng nghề truyền thống

a) Trình tự thực hiện

- Bước 1: UBND cấp huyện tiến hành lập hồ sơ theo quy định và nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, chuyển hồ sơ về Chi cục Phát triển nông thôn.

- Bước 2: Chi cục Phát triển nông thôn tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ trong thành phần hồ sơ; nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ sẽ yêu cầu tổ chức đề nghị xét công nhận bổ sung, hoàn thiện;

- Bước 3: Nếu hồ sơ hợp lệ, Chi cục Phát triển nông thôn tham mưu giải quyết hồ sơ: Tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh thành lập Hội đồng xét duyệt, chọn những đối tượng đủ tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP. Sau khi có kết quả họp của Hội đồng xét duyệt, Chi cục Phát triển nông thôn tham mưu Hội đồng từ trình kèm biên bản họp của Hội đồng xét duyệt trình UBND tỉnh ra quyết định và cấp bằng công nhận làng nghề truyền thống.

- Bước 4: UBND tỉnh tổ chức xem xét, phê duyệt và trả kết quả

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm: 01 bộ.

- Bản tóm tắt quá trình hình thành, phát triển của nghề truyền thống (bản chính).

- Bản sao giấy chứng nhận, huy chương đã đạt được trong các cuộc thi, triển lãm trong nước và quốc tế hoặc có tác phẩm đạt nghệ thuật cao được cấp tỉnh, thành phố trở lên trao tặng (nếu có). Đối với những tổ chức, cá nhân không có điều kiện tham dự các cuộc thi, triển lãm hoặc không có tác phẩm đạt giải thưởng thì phải có bản mô tả đặc trưng mang bản sắc văn hóa dân tộc của nghề truyền thống.

- Bản sao giấy công nhận Nghệ nhân nghề truyền thống của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

- Danh sách các hộ tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn (bản chính)

- Bản tóm tắt kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn trong 02 năm gần nhất (bản chính)

- Văn bản bảo đảm điều kiện về bảo vệ môi trường theo quy định (bản chính).

Lưu ý về thành phần hồ sơ:

*Trường hợp đã được công nhận làng nghề

Thành phần hồ sơ bao gồm 3 mục đầu tiên đã nêu trên

*Trường hợp chưa được công nhận làng nghề nhưng có nghề truyền thống đã được công nhận:

Thành phần hồ sơ bao gồm 3 mục cuối như đã nêu trên

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp huyện

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND cấp tỉnh

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định và cấp bằng công nhận làng nghề truyền thống.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Đạt tiêu chí làng nghề nông thôn (đạt cả 3 tiêu chí):

+ Có tối thiểu 20% tổng số hộ trên địa bàn tham gia một trong các hoạt động hoặc các hoạt động ngành nghề nông thôn quy định tại Điều 4 Nghị định 52/2018/NĐ-CP.

+ Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 02 năm liên tục tính đến thời điểm đề nghị công nhận;

+ Đáp ứng các điều kiện bảo vệ môi trường làng nghề theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Có ít nhất một nghề truyền thống nông thôn (là nghề đạt cả 3 tiêu chí):

+ Nghề đã xuất hiện tại địa phương từ trên 50 năm và hiện đang tiếp tục phát triển tính đến thời điểm đề nghị công nhận.

+ Nghề tạo ra những sản phẩm mang bản sắc văn hóa dân tộc.

+ Nghề gắn với tên tuổi của một hay nhiều nghệ nhân hoặc tên tuổi của làng nghề.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về Phát triển ngành nghề nông thôn.

- Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 22/01/2020 của UBND tỉnh về việc quy định công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống tỉnh Thừa Thiên Huế.

IV. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHỢ

1. Phê duyệt phương án chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh khai thác chợ

a) Trình tự thực hiện:

Ban chỉ đạo chuyển đổi chợ cấp huyện nộp hồ sơ phương án chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh khai thác chợ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thừa Thiên Huế. Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Công Thương, cơ quan thường trực Ban chỉ đạo Chuyển đổi chợ cấp tỉnh xem xét, tiếp nhận hồ sơ và gửi phiếu hẹn trả kết quả.

- Sở Công Thương, cơ quan thường trực Ban chỉ đạo Chuyển đổi chợ cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra thành phần của các giấy tờ, tài liệu của hồ sơ theo quy định.

+ Trường hợp cần bổ sung, sửa đổi các tài liệu trong hồ sơ, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Sở Công Thương có văn bản gửi Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh đề nghị Ban chỉ đạo chuyển đổi chợ cấp huyện hoàn thiện và nộp lại chậm nhất sau 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản hướng dẫn.

+ Trường hợp hồ sơ đảm bảo các thành phần theo quy định, Sở Công Thương, cơ quan thương trực Ban chỉ đạo Chuyển đổi chợ cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tiến hành thẩm định phương án chuyển đổi.

- Sau khi có ý kiến thẩm định của các sở, ban, ngành liên quan, trường hợp có sửa đổi, bổ sung, Sở Công Thương có văn bản hướng dẫn đề nghị hoàn chỉnh phương án. Trong thời hạn 30 ngày làm việc, Ban Chỉ đạo chuyển đổi chợ cấp huyện hoàn thiện Phương án và gửi lại hồ sơ trình phê duyệt phương án tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

- Trường hợp các sở, ban, ngành đều thống nhất Phương án chuyển đổi, Sở Công Thương làm Tờ trình, báo cáo kết quả thẩm định gửi UBND tỉnh phê duyệt phương án. UBND tỉnh có công văn lấy ý kiến thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi ban hành Quyết định phê duyệt.

- Sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt Phương án chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh khai thác chợ.

- Sở Công Thương, cơ quan thương trực Ban chỉ đạo Chuyển đổi chợ cấp tỉnh trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công của tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc nộp trực tuyến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Bản chính Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án chuyển đổi, kèm theo dự thảo Phương án chuyển đổi mô hình, quản lý, kinh doanh khai thác chợ;

- Hồ sơ về công nợ; báo cáo quyết toán hoặc báo cáo tài chính, sổ sách tài liệu thu chi của chợ sau khi đã thực hiện kiểm kê, đánh giá xác định giá trị toàn bộ tài sản, nguồn vốn đã đầu tư và công nợ của chợ tại thời điểm chuyển đổi;

- Danh sách lao động thuộc Ban quản lý chợ tại thời điểm chuyển đổi chợ có xác nhận của đại diện Ban quản lý chợ, chính quyền địa phương nơi có chợ (bao gồm các thông tin: Họ và tên; năm sinh; địa chỉ; chức vụ; thời gian hợp đồng lao động; hợp đồng làm việc; các thông tin khác);

- Danh sách các tiêu thương kinh doanh cố định, thường xuyên tại chợ (bao gồm các thông tin: Họ và tên; địa chỉ nơi sinh sống; nhóm ngành hàng kinh doanh; các thông tin khác);

- Biên bản kiểm kê, xác định lại giá trị toàn bộ tài sản, kèm theo chứng thư thẩm định giá và các văn bản liên quan khác;

- Văn bản chấp thuận chủ trương của cấp có thẩm quyền đối với chợ thực hiện phương án di dời sang vị trí khác hoặc mở rộng đất chợ tại vị trí cũ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện;

- Phương án đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo chợ (nếu có);

- Phương án xử lý tài sản, công nợ;

- Phương án bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư (nếu có);

- Biên bản lấy ý kiến của các hộ kinh doanh tại chợ về dự thảo Phương án chuyển đổi;

- Các Biểu đồ về khu đất chợ chuyển đổi;

- Các tài liệu có liên quan khác.

Số lượng bộ hồ sơ: 02 bộ hồ sơ (trong đó 01 bộ chính và 01 bộ file điện tử)

d) Thời hạn giải quyết:

Sau khi có ý kiến thống nhất của các sở, ban, ngành liên quan và trình UBND tỉnh ban hành quyết định (khoảng 3-6 tháng kể từ khi nhận đủ thành phần hồ sơ)

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Kinh tế/ Kinh tế và Hạ tầng các huyện, thị xã và thành phố Huế là cơ quan thường trực của Ban chỉ đạo chuyển đổi chợ cấp huyện

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương là cơ quan thường trực Ban chỉ đạo Chuyển đổi chợ cấp tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành liên quan, chính quyền địa phương

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của UBND tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

1. Nằm trong kế hoạch chuyển đổi chợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Có phương án chuyển đổi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đã định giá tài sản, tài chính theo quy định của pháp luật.

3. Đã được xác định vị trí, phạm vi đất chợ để tiến hành các thủ tục thuê đất theo quy định của pháp luật.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14/01/2003 của Chính Phủ về phát triển và quản lý chợ;

- Nghị định số 114/2009/NĐ-CP ngày 23/12/2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14/01/2003 của Chính Phủ về phát triển và quản lý chợ;

- Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 07/8/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt đề án Quy hoạch phát triển thương mại tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 42/2016/QĐ-UBND ngày 23/6/2016 của UBND tỉnh phê duyệt quy định phân cấp quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 13/2020/QĐ-UBND ngày 06/3/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Ban hành quy chế chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh khai thác chợ trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

- Kế hoạch số 109/KH-UBND ngày 24/3/2021 của UBND tỉnh về việc chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh, khai thác chợ giai đoạn 2021-2025; Công văn số 8140/UBND-CT ngày 06/9/2021 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh, khai thác chợ giai đoạn 2021-2025;

- Các văn pháp luật khác có liên quan.

2. Phê duyệt Kế hoạch chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh khai thác chợ

a) Trình tự thực hiện:

- Ngày 01/01 của năm đầu kỳ giai đoạn 5 năm Ban chỉ đạo chuyển đổi chợ cấp huyện nộp đề xuất và kế hoạch chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh khai thác chợ trên bàn quản lý tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thừa Thiên Huế. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương, cơ quan thương trực Ban chỉ đạo Chuyển đổi chợ cấp tỉnh xem xét, tiếp nhận các giấy tờ liên quan và gửi phiếu hẹn trả kết quả.

- Sở Công Thương, cơ quan thương trực Ban chỉ đạo Chuyển đổi chợ cấp tỉnh tiếp nhận và có trách nhiệm thẩm định, tổng hợp các giấy tờ theo quy định; đồng thời dự thảo kế hoạch chuyển đổi chợ cấp tỉnh gửi các Sở, ngành, địa phương tham gia góp ý trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận văn bản của Sở Công Thương.

+ Trường hợp các sở, ngành và địa phương đều thống nhất dự thảo Kế hoạch chuyển đổi cấp tỉnh, Sở Công Thương làm Tờ trình, báo cáo kết quả góp ý đính kèm dự thảo Kế hoạch chuyển đổi cấp tỉnh trình UBND tỉnh phê duyệt.

+ Trường hợp có góp ý bổ sung, sửa đổi của các sở, ngành và địa phương, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận các góp ý, Sở Công Thương hoàn chỉnh và có văn bản trình UBND tỉnh.

- Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận văn bản trình của Sở Công Thương, UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh khai thác chợ.

- Trường hợp hàng năm các địa phương có đề xuất bổ sung hoặc đưa các chợ ra khỏi kế hoạch chuyển đổi chợ cấp tỉnh nộp đề xuất (trong đó nêu rõ sự cần thiết) tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thừa Thiên Huế. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương, cơ quan thương trực Ban chỉ đạo Chuyển đổi chợ cấp tỉnh xem xét, tiếp nhận các giấy tờ liên quan.

+ Sở Công Thương, cơ quan thương trực Ban chỉ đạo Chuyển đổi chợ cấp tỉnh tiếp nhận và có trách nhiệm thẩm định, trình UBND tỉnh bổ sung hoặc đưa các chợ ra khỏi kế hoạch chuyển đổi cấp tỉnh trong thời hạn 07 kể từ ngày Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả gửi Sở Công Thương.

+ Sau khi nhận văn bản trình của Sở Công Thương, UBND tỉnh có văn bản cho ý kiến đối với đề xuất của Sở Công Thương.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc nộp trực tuyến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định

d) Thời hạn giải quyết:

Sau khi có ý kiến thống nhất của các sở, ban, các địa phương và trình UBND tỉnh phê duyệt (khoảng 20-30 ngày kể từ khi nhận đủ các giấy tờ liên quan)

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Kinh tế/ Kinh tế và Hạ tầng các huyện, thị xã và thành phố Huế là cơ quan thường trực của Ban chỉ đạo chuyển đổi chợ cấp huyện

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương là cơ quan thường trực Ban chỉ đạo Chuyển đổi chợ cấp tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành liên quan, chính quyền địa phương

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của UBND tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Quyết định số 42/2016/QĐ-UBND ngày 23/6/ 2016 của UBND tỉnh phê duyệt quy định phân cấp quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 13/2020/QĐ-UBND ngày 06/3/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Ban hành quy chế chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh khai thác chợ trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

V. LĨNH VỰC ĐẤU THẦU

1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu/ phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu

a) Trình tự thực hiện:

- Các đơn vị chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật gửi đến Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh tại địa chỉ: Khu hành chính tập trung tỉnh Thừa Thiên Huế, đường Võ Nguyên Giáp, thành phố Huế.

- Phòng Tài chính – Kế hoạch thẩm định hồ sơ trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Lãnh đạo Ban Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh phê duyệt hồ sơ trong 05 ngày làm việc tính từ ngày nhận hồ sơ Phòng Tài chính – Kế hoạch

b) Cách thức thực hiện:

Các đơn vị nộp trực tiếp hoặc nộp qua dịch vụ bưu chính tại Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh.

- *Thời gian nộp hồ sơ:* Vào các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6

Sáng: từ 08h00 đến 11h00

Chiều: từ 13h00 đến 17h00

- *Thời gian trả kết quả:* Vào các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ:

c1. Đối với kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu thuộc dự án đầu tư xây dựng cơ bản:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu/ phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu của chủ đầu tư dự án. (*Bản chính*)

- Kế hoạch lựa chọn nhà thầu (nếu kế hoạch lập riêng) gồm những nội dung theo Điều 36 của Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013. (*Bản chính*)

- Quyết định phê duyệt dự án hoặc phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật của cấp có thẩm quyền. (*Bản sao*)

- Quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán đối với gói thầu xây lắp. (*Bản sao*)

- Thông báo kế hoạch vốn bố trí cho dự án của cấp có thẩm quyền. (*Bản sao*)

c2. Đối với kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu thuộc dự toán mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu của bên mời thầu. (*Bản chính*)

- Kế hoạch lựa chọn nhà thầu (nếu kế hoạch lập riêng) gồm những nội dung theo Điều 36 của Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 và Điều 11 Thông tư số 58/2016/TT-BKHĐT ngày 29/3/2016. (*Bản chính*)

- Quyết định mua sắm của cấp có thẩm quyền. (*Bản chính*)

- Dự toán mua sắm thường xuyên được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trong phạm vi nguồn tài chính hợp pháp được sử dụng của cơ quan, đơn vị. (*Bản chính*)

- Kết quả thẩm định giá của cơ quan có chức năng, nhiệm vụ thẩm định giá hoặc của tổ chức có chức năng cung cấp dịch vụ thẩm định giá hoặc các báo giá của các nhà cung cấp (nếu có); Kết quả thẩm định giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thẩm định giá, doanh nghiệp thẩm định giá đối với các loại tài sản, hàng hóa, dịch vụ phải thẩm định giá theo quy định của Luật giá. (*Bản gốc*)

- Các văn bản liên quan đến nguồn kinh phí mua sắm (*Bản sao*)

- Bản sao các văn bản và tài liệu khác có liên quan (nếu có);

Số lượng hồ sơ: 02 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Không quá 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc được giao thực hiện mua sắm tài sản phục vụ hoạt động thường xuyên.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Lãnh đạo Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

h) Phí, lệ phí: Không có

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;
- Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; - Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;
- Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định chi tiết sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị- xã hội, tổ chức chính trị xã hội- nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội- nghề nghiệp;
- Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 3 năm 2016 quy định chi tiết sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị- xã hội, tổ chức chính trị xã hội- nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội- nghề nghiệp;
- Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;
- Quyết định số 42/2018/QĐ-UBND ngày 8/8/2018 của UBND tỉnh ban hành Quy định phân cấp quản lý tài sản nhà nước tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 19/01/2019 của UBND tỉnh về Ban hành Quy định việc lựa chọn nhà thầu để mua sắm tài sản công nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thừa Thiên Huế.

VI. LĨNH VỰC ĐẦU TƯ

1. Phê duyệt quyết toán dự án đầu tư công hoàn hành, hạng mục công trình hoàn thành, dự án đầu tư công dừng thực hiện vĩnh viễn có khối lượng thi công xây dựng, lắp thiết bị

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Các đơn vị chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật, nộp tại Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh tại địa chỉ: Khu hành chính tập trung tỉnh Thừa Thiên Huế, đường Võ Nguyên Giáp, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Bước 2: Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ của các giấy tờ có trong hồ sơ, yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ.

- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, chuyên viên dự thảo văn bản của Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp yêu cầu bổ sung hoặc trả lại hồ sơ không hợp lệ.

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, chuyên viên sẽ dự thảo trình ban hành Thông báo của Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp thu nộp chi phí TTPDQT theo quy định gửi đến Chủ đầu tư:

+ Nếu sau 10 ngày kể từ ngày gửi Thông báo, Chủ đầu tư không nộp đủ chi phí, Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp sẽ có văn bản yêu cầu trả lại hồ sơ như trường hợp “Chưa đủ hồ sơ hợp lệ”.

+ Nếu trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày gửi Thông báo, Chủ đầu tư nộp đủ chi phí, Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp sẽ thực hiện thẩm tra, ban hành Quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành/hạng mục công trình độc lập hoàn thành trong thời hạn quy định.

Bước 3: Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh tổ chức thẩm tra, phê duyệt quyết toán, trả kết quả.

b) Cách thức thực hiện:

Các đơn vị nộp hồ sơ trực tiếp hoặc nộp qua dịch vụ bưu chính tại Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh.

- *Thời gian nộp hồ sơ:* Vào các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6

Sáng: từ 08h00 đến 11h00

Chiều: từ 13h00 đến 17h00

- *Thời gian trả kết quả:* Vào các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành của chủ đầu tư (bản chính). Trường hợp kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán, tờ trình phải nêu rõ những nội dung thống nhất, nội dung không thống nhất và lý do không thống nhất giữa chủ đầu tư và kiểm toán độc lập. Trường hợp các cơ quan thực hiện chức năng thanh tra (sau đây gọi là thanh tra), kiểm tra, Kiểm toán nhà nước, cơ quan pháp luật đã thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra dự án, trong tờ trình chủ đầu tư phải nêu rõ việc chấp hành các kiến nghị, kết luận của các cơ quan trên. *(Bản chính)*

- Báo cáo quyết toán theo các biểu mẫu quy định tại Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ Tài chính. *(Bản chính)*

- Toàn bộ các văn bản pháp lý có liên quan theo Mẫu số 02/QTDA quy định tại Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ Tài chính (bản chính hoặc bản do chủ đầu tư sao y bản chính). *(Bản chính)*

- Hồ sơ quyết toán của từng hợp đồng gồm các tài liệu: Hợp đồng và các phụ lục hợp đồng (nếu có); các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành

theo giai đoạn thanh toán; biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành toàn bộ hợp đồng; bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu (quyết toán A - B); biên bản thanh lý hợp đồng đối với trường hợp đã đủ điều kiện thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật về hợp đồng; các tài liệu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng liên quan đến nội dung thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành. *(Bản chính)*

- Biên bản nghiệm thu công trình hoặc hạng mục công trình độc lập hoàn thành đưa vào sử dụng, văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. *(Bản chính)*

- Báo cáo kiểm toán của đơn vị kiểm toán độc lập trong trường hợp thuê kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán. *(Bản chính)*

- Báo cáo kiểm toán hoặc thông báo kết quả kiểm toán (sau đây gọi chung là báo cáo kiểm toán), kết luận thanh tra, biên bản kiểm tra, quyết định xử lý vi phạm của các cơ quan Kiểm toán nhà nước, thanh tra, kiểm tra trong trường hợp các cơ quan này thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán dự án; kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật trong trường hợp dự án có vi phạm pháp luật bị cơ quan pháp luật điều tra. Báo cáo của chủ đầu tư kèm các tài liệu liên quan về tình hình chấp hành các kiến nghị của các cơ quan nêu trên. *(Bản chính)*

Trong quá trình thẩm tra, khi cơ quan thẩm tra quyết toán có văn bản yêu cầu, chủ đầu tư có trách nhiệm xuất trình các tài liệu khác có liên quan để phục vụ công tác thẩm tra quyết toán.

Chủ đầu tư có trách nhiệm xuất trình các tài liệu khác có liên quan để phục vụ công tác thẩm tra quyết toán khi cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán đề nghị bằng văn bản.

Chủ đầu tư được gửi văn bản điện tử thay cho văn bản giấy. Văn bản điện tử phải đảm bảo thực hiện đúng quy định của pháp luật về công tác văn thư.

Số lượng hồ sơ: 02 bộ

Lưu ý: Hồ sơ sẽ được hoàn lại sau khi được phê duyệt Quyết toán theo Khoản 1, Điều 14, Quyết định số 61/2022/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.

d) Thời hạn giải quyết:

- Đối với dự án nhóm B:

Phòng Tài chính – Kế hoạch thực hiện thẩm tra trong thời gian 04 tháng.

Lãnh đạo Ban Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh phê duyệt kết quả trong 20 ngày tính từ ngày nhận Báo cáo kết quả thẩm tra và dự thảo Quyết định từ Phòng Tài chính – Kế hoạch.

- Đối với dự án nhóm C:

Phòng Tài chính – Kế hoạch thực hiện thẩm tra trong thời gian 03 tháng.

Lãnh đạo Ban Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh phê duyệt kết quả trong 15 ngày tính từ ngày nhận Báo cáo kết quả thẩm tra và dự thảo Quyết định từ Phòng Tài chính – Kế hoạch.

- Đối với dự án đầu tư công dừng thực hiện vĩnh viễn có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị:

Phòng Tài chính – Kế hoạch thực hiện thẩm tra trong thời gian 03 tháng.

Lãnh đạo Ban Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh phê duyệt kết quả trong 15 ngày tính từ ngày nhận Báo cáo kết quả thẩm tra và dự thảo Quyết định từ Phòng Tài chính – Kế hoạch.

Lưu ý: Thời gian bắt đầu được tính từ ngày cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán nhận đủ hồ sơ trình quyết toán, thu đủ chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán theo quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc trực tiếp thực hiện các dự án đầu tư công thuộc thẩm quyền Quyết định đầu tư của Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành/hạng mục công trình hoàn thành/dự án dừng thực hiện vĩnh viễn.

h) Phí, lệ phí: Theo quy định Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Biểu mẫu theo quy định tại Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ Tài chính

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

- Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính về Quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán;

- Quyết định số 61/2022/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về Ban hành Quy định thời hạn gửi báo cáo tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công định kỳ, báo cáo và thẩm định quyết toán vốn đầu tư công thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách hàng năm, quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO

Tổng hợp quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành

- Tên dự án: ...; Giá trị tổng mức đầu tư được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối: ... đồng.

- Tên dự án thành phần, tiểu dự án độc lập (nếu có): ...; Giá trị tổng mức đầu tư được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối: ... đồng.

- Tên công trình, hạng mục công trình độc lập (nếu có): ...; Giá trị dự toán được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối... đồng.

- Chủ đầu tư: ...

I. Vốn đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng mức đầu tư của dự án (dự án thành phần, tiểu dự án độc lập) hoặc dự toán (công trình, hạng mục công trình độc lập) được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối	Vốn kế hoạch được giao	Vốn đã giải ngân
	Tổng cộng			
1	Vốn đầu tư công			
1.1	Vốn ngân sách nhà nước			
	- Vốn ngân sách trung ương (ghi chi tiết vốn) + Vốn... + Vốn... - Vốn ngân sách địa phương			
1.2	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật			
2	Vốn khác (nếu có):			
2.1	Vốn...			

2.2	Vốn...			
-----	--------	--	--	--

II. Chi phí đầu tư:

Đơn vị: đồng

Số TT	Nội dung chi phí	Tổng mức đầu tư của dự án (dự án thành phần, tiểu dự án độc lập) hoặc dự toán (công trình, hạng mục công trình độc lập) được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối	Giá trị đề nghị quyết toán	Giá trị đề nghị quyết toán tăng (+), giảm (-) so với tổng mức đầu tư của dự án (dự án thành phần, tiểu dự án độc lập) hoặc dự toán (công trình, hạng mục công trình độc lập) được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối
1	2	3	4	5=4-3
	Tổng số			
1	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư			
2	Xây dựng			
3	Thiết bị			
4	Quản lý dự án			
5	Tư vấn			
6	Chi phí khác			
7	Dự phòng			

III. Giá trị tài sản hình thành sau đầu tư:

Số TT	Nhóm	Giá trị tài sản (đồng)
	Tổng số	
1	Tài sản dài hạn (tài sản cố định)	
2	Tài sản ngắn hạn	

IV. Chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản hình thành sau đầu tư:

- Chi phí thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng:
- Chi phí không tạo nên tài sản:

V. Thuyết minh báo cáo quyết toán:

1. Tình hình thực hiện dự án:

- Thuận lợi, khó khăn:
- Những thay đổi nội dung của dự án so với quyết định đầu tư được phê duyệt:

duyet:

+ Quy mô, kết cấu công trình, hình thức quản lý dự án, thay đổi chủ đầu tư, đầu thầu, vốn đầu tư, tổng mức đầu tư.

+ Những thay đổi về thiết kế kỹ thuật, dự toán được phê duyệt.

+ Những thay đổi về các nội dung chi phí đã thực hiện.

+ Thay đổi khác.

2. Nhận xét, đánh giá thực hiện dự án:

- Chấp hành trình tự thủ tục quản lý dự án theo quy định tại Luật Ngân sách

nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đến thực hiện dự án.

- Công tác quản lý vốn, tài sản trong quá trình đầu tư.

3. Kiên nghị để giải quyết các vướng mắc, tồn tại của dự án (nếu có):

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ
tên)

Mẫu số 02/QTDA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỦ ĐẦU TƯ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

DANH MỤC VĂN BẢN

Số TT	Tên văn bản	Số, ngày, tháng, năm ban hành	Cơ quan ban hành	Ghi chú
I	Các văn bản pháp lý			
1	...			
2	...			
3	...			
...				
II	Hợp đồng, phụ lục Hợp đồng (nếu có)			
1	...			
2	...			
3	...			
...				
III	Kết luận của các cơ quan Thanh tra, Kiểm toán nhà nước, kiểm tra, kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật (Trường hợp không có thì phải ghi cụ thể là “không có”)			
1	...			
2	...			
3	...			
....				

.... ngày... tháng... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

- Vốn....											
-----------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

II. Nhận xét, giải thích nguyên nhân chênh lệch, kiến nghị của cơ quan kiểm soát, thanh toán:

1. Nhận xét về việc chấp hành các quy định của nhà nước liên quan đến giải ngân, quyết toán:...
2. Giải thích nguyên nhân chênh lệch số liệu (nếu có):...
3. Kiến nghị: ...

Ngày... tháng... năm....

CHỦ ĐẦU TƯ

**KẾ TOÁN
TRƯỞNG**

(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG

Ký, đóng dấu, ghi rõ
họ tên)

Ngày... tháng... năm ...

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
KIỂM SOÁT, THANH
TOÁN**

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Đối chiếu chi tiết vốn đã giải ngân đến thời điểm khóa sổ để lập báo cáo quyết toán của dự án. Trường hợp dự án có nhiều cơ quan kiểm soát, thanh toán, chủ đầu tư có trách nhiệm đối chiếu số liệu với từng cơ quan để tổng hợp báo cáo quyết toán của dự án

Mẫu số 04/QTDA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHI TIẾT CHI PHÍ ĐẦU TƯ ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

Đơn vị: đồng

Số TT	Nội dung chi phí	Tổng mức đầu tư của dự án (dự án thành phần, tiểu dự án độc lập) hoặc dự toán (công trình, hạng mục công trình) độc lập được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối	Dự toán (Tổng dự toán) được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối	Giá trị đề nghị quyết toán	Nguyên nhân tăng, giảm
1	2	3	4	5	6
Tổng số					
I	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư				
1	...				
...					
II	Xây dựng				
1	...				
...					
III	Thiết bị				
1	...				
....					
IV	Quản lý dự án				
V	Tư vấn				
1				
....					
VI	Chi phí				

	khác				
1				
....					
VII	Dự phòng				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày... tháng... năm....
CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Tại cột 6 chủ đầu tư căn cứ các quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng, đấu thầu, thanh tra, kiểm toán và các quy định khác của pháp luật liên quan đến thực hiện dự án để ghi rõ nguyên nhân tăng, giảm của cột 5 so với cột 3, 4 (chủ đầu tư ghi trực tiếp vào mẫu biểu hoặc lập thành Phụ lục riêng để ghi nội dung này)

Mẫu số 05/QTDA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHI TIẾT TÀI SẢN DÀI HẠN (TÀI SẢN CÓ ĐỊNH) MỚI TẶNG

Số TT	Tên và ký hiệu tài sản; quy mô, công suất (riêng đối với thiết bị ghi rõ thêm chủng loại, xuất xứ, năm sản xuất)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị (đồng)	Tổng nguyên giá (đồng)	Ngày đưa tài sản dài hạn vào sử dụng	Loại vốn đầu tư hình thành tài sản	Đơn vị tiếp nhận sử dụng (nếu có)
1	...							
2	...							
...								

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN

TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày... tháng... năm...

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 06/QTDA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỦ ĐẦU TƯ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHI TIẾT TÀI SẢN NGẮN HẠN

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị (đồng)	Giá trị (đồng)	Đơn vị tiếp nhận sử dụng (nếu có)
1						
2						
...						

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)**KẾ TOÁN**
TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)Ngày... tháng... năm....
CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*Ghi chú: Trường hợp không có nội dung phát sinh thì ghi cụ thể “không có” vào biểu.*

Mẫu số 07/QTDA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỦ ĐẦU TƯ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

CHI TIẾT VẬT TƯ, THIẾT BỊ TỒN ĐỘNG

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị tiếp nhận hoặc xử lý theo quy định (nếu có)
I	Vật tư, thiết bị tồn đọng giao cho đơn vị tiếp nhận					
1						
2						
...						
II	Vật tư, thiết bị tồn đọng xử lý theo quy định					
1						
2						
...						

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN
TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày... tháng... năm....
CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Trường hợp không có nội dung phát sinh thì ghi cụ thể “không có ” vào biểu.

Mẫu số 08/QTDA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TÌNH HÌNH CÔNG NỢ CỦA DỰ ÁN

Đơn vị: đồng

Số TT	Tên cá nhân, đơn vị thực hiện	Nội dung công việc, hợp đồng thực hiện	Giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Công nợ đến ngày khoá sổ lập báo cáo quyết toán		Ghi chú
					Phải trả	Phải thu	
1	2	3	4	5	6 = 4-5	7=5-4	8
1							
2							
...							
Tổng cộng							

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày... tháng... năm....
CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Trường hợp không có nội dung phát sinh thì ghi cụ thể "không có" vào biểu.

2. Phê duyệt quyết toán dự án đầu tư hoàn thành đối với nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư sử dụng vốn đầu tư công, dự án dừng thực hiện vĩnh viễn chưa có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Các đơn vị chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật, nộp tại Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh tại địa chỉ: Khu hành

chính tập trung tỉnh Thừa Thiên Huế, đường Võ Nguyên Giáp, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Bước 2: Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ của các giấy tờ có trong hồ sơ, yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ.

- ✓ Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, chuyên viên dự thảo văn bản của Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp yêu cầu bổ sung hoặc trả lại hồ sơ không hợp lệ.
- ✓ Trường hợp hồ sơ hợp lệ, chuyên viên sẽ dự thảo trình ban hành Thông báo của Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp thu nộp chi phí TTPDQT theo quy định gửi đến Chủ đầu tư:
 - Nếu sau 10 ngày kể từ ngày gửi Thông báo, Chủ đầu tư không nộp đủ chi phí, Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp sẽ có văn bản yêu cầu trả lại hồ sơ như trường hợp “Chưa đủ hồ sơ hợp lệ”.
 - Nếu trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày gửi Thông báo, Chủ đầu tư nộp đủ chi phí, Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp sẽ thực hiện thẩm tra, ban hành Quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành/hạng mục công trình độc lập hoàn thành trong thời hạn quy định.

Bước 3: Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh tổ chức thẩm tra, phê duyệt quyết toán, trả kết quả.

b) Cách thức thực hiện:

Các đơn vị nộp hồ sơ trực tiếp hoặc nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có) tại Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh.

- *Thời gian nộp hồ sơ:* Vào các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6

Sáng: từ 08h00 đến 11h00

Chiều: từ 13h00 đến 17h00

- *Thời gian trả kết quả:* Vào các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán của chủ đầu tư. (*Bản chính*)
- Báo cáo quyết toán theo các mẫu quy định tại Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ Tài chính. (*Bản chính*)
- Các văn bản pháp lý có liên quan theo Mẫu số 02/QTDA Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ Tài chính (bản chính hoặc bản do chủ đầu tư sao y bản chính). (*Bản chính*)
- Hồ sơ quyết toán của từng hợp đồng gồm bản chính các tài liệu: Hợp đồng, các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo giai đoạn thanh toán (trừ trường hợp chưa có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị); văn bản phê duyệt điều chỉnh, bổ sung, phát sinh, thay đổi (nếu có), biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo hợp đồng (nếu có), bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng (nếu có), biên bản thanh lý hợp đồng đối với trường hợp đã đủ điều kiện thanh lý

hợp đồng theo quy định của pháp luật về hợp đồng. (*Bản chính*)

- Báo cáo kiểm toán của kiểm toán độc lập trong trường hợp kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán. (*Bản chính*)

Chủ đầu tư có trách nhiệm xuất trình các tài liệu khác có liên quan để phục vụ công tác thẩm tra quyết toán khi cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán đề nghị bằng văn bản.

Chủ đầu tư được gửi văn bản điện tử thay cho văn bản giấy. Văn bản điện tử phải đảm bảo thực hiện đúng quy định của pháp luật về công tác văn thư.

Số lượng hồ sơ: 02 bộ

Lưu ý: Hồ sơ sẽ được hoàn lại sau khi được phê duyệt Quyết toán theo Khoản 1, Điều 14, Quyết định số 61/2022/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.

d) Thời hạn giải quyết:

- ***Tương đương thời gian đối với dự án nhóm C:***

Phòng Tài chính – Kế hoạch thực hiện thẩm tra trong thời gian 03 tháng.

Lãnh đạo Ban Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh phê duyệt kết quả trong 15 ngày tính từ ngày nhận Báo cáo kết quả thẩm tra và dự thảo Quyết định từ Phòng Tài chính – Kế hoạch.

Lưu ý: Thời gian bắt đầu được tính từ ngày cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán nhận đủ hồ sơ trình quyết toán, thu đủ chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán theo quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc trực tiếp thực hiện các dự án đầu tư công, nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư sử dụng vốn đầu tư công thuộc thẩm quyền Quyết định đầu tư của Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt quyết toán nhiệm vụ quy hoạch/nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư sử dụng vốn đầu tư công/dự án dừng thực hiện vĩnh viễn chưa có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị.

h) Phí, lệ phí: Theo quy định Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Biểu mẫu theo quy định tại Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ Tài chính

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

- Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính về Quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán;

- Quyết định số 61/2022/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về Ban hành Quy định thời hạn gửi báo cáo tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công định kỳ, báo cáo và thẩm định quyết toán vốn đầu tư công thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách hàng năm, quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

	- Vốn....										
2.2	Năm ...										
	- Vốn....										
	- Vốn....										

II. Nhận xét, giải thích nguyên nhân chênh lệch, kiến nghị của cơ quan kiểm soát, thanh toán:

1. Nhận xét về việc chấp hành các quy định của nhà nước liên quan đến giải ngân, quyết toán:...
2. Giải thích nguyên nhân chênh lệch số liệu (nếu có):...
3. Kiến nghị: ...

Ngày... tháng... năm....

CHỦ ĐẦU TƯ

KẾ TOÁN

TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG

Ký, đóng dấu, ghi rõ
họ tên)

Ngày... tháng... năm ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

KIỂM SOÁT, THANH

TOÁN

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Đối chiếu chi tiết vốn đã giải ngân đến thời điểm khóa sổ để lập báo cáo quyết toán của dự án. Trường hợp dự án có nhiều cơ quan kiểm soát, thanh toán, chủ đầu tư có trách nhiệm đối chiếu số liệu với từng cơ quan để tổng hợp báo cáo quyết toán của dự án

Mẫu số 08/QTDA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỦ ĐẦU TƯ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**TÌNH HÌNH CÔNG NỢ CỦA DỰ ÁN**

Đơn vị: đồng

Số TT	Tên cá nhân, đơn vị thực hiện	Nội dung công việc, hợp đồng thực hiện	Giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Công nợ đến ngày khoá sổ lập báo cáo quyết toán		Ghi chú
					Phải trả	Phải thu	
1	2	3	4	5	6 = 4-5	7=5-4	8
1							
2							
...							
Tổng cộng							

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)**KẾ TOÁN**
TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)Ngày... tháng... năm...
CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*Ghi chú: Trường hợp không có nội dung phát sinh thì ghi cụ thể "không có" vào biểu.*

Mẫu số 09/QTDA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO

Quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành

Dự án:...

(Dùng cho dự án quy hoạch, chuẩn bị đầu tư và dự án bị dừng thực hiện vĩnh viễn không có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị được nghiệm thu)

I. Văn bản pháp lý:

Số TT	Tên văn bản	Số, ngày, tháng, năm ban hành	Tên cơ quan ban hành
I	Hồ sơ pháp lý		
1	Quyết định phê duyệt dự án, dự toán		
2	Chủ trương lập quy hoạch hoặc chuẩn bị đầu tư dự án		
3	Văn bản phê duyệt đề cương (đối với nhiệm vụ quy hoạch)		
4	Văn bản phê duyệt dự toán chi phí		
5	Văn bản phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch hoặc nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư		
6	Văn bản cho phép huỷ bỏ hoặc dừng thực hiện vĩnh viễn		
7	Các văn bản khác có liên quan		
	...		
II	Hợp đồng, phụ lục hợp đồng (nếu có)		
1	...		
...		
III	Kết luận của cơ quan Thanh tra, Kiểm toán nhà nước, kiểm tra, kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật (trường hợp không có thì phải ghi cụ thể là		

	“không có”)		
1		
....		

II. Thực hiện đầu tư

1. Vốn đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng mức đầu tư của dự án (dự án thành phần, tiểu dự án độc lập) hoặc dự toán (công trình, hạng mục công trình độc lập) được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối	Vốn kế hoạch được giao	Vốn đã giải ngân
	Tổng cộng			
1	Vốn đầu tư công			
1.1	Vốn ngân sách nhà nước			
	- Vốn ngân sách trung ương (ghi chi tiết vốn) + Vốn... + Vốn... - Vốn ngân sách địa phương			
1.2	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công tập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật			
2	Vốn khác (nếu có)			
2.1	Vốn...			
2.2	Vốn...			

2. Chi phí đầu tư:

Đơn vị: đồng

Số TT	Nội dung chi phí	Tổng mức đầu tư của dự án (dự án thành phần, tiểu dự án độc lập) hoặc dự toán (công trình, hạng mục công trình độc lập) được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối	Giá trị đề nghị quyết toán	Giá trị đề nghị quyết toán tăng (+), giảm (-) so với tổng mức đầu tư của dự án (dự án thành phần,

		trình, hạng mục công trình độc lập) được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối		tiểu dự án độc lập), dự toán (công trình, hạng mục công trình độc lập) được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối
1	2	3	4	5 = 4-3
	Tổng số			
1	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư			
2	Xây dựng			
3	Thiết bị			
4	Quản lý dự án			
5	Tư vấn			
6	Chi phí khác			
7	Dự phòng			

3. Giá trị tài sản hình thành sau đầu tư (nếu có):

Số TT	Nhóm	Giá trị tài sản (đồng)
Tổng số		
1	Tài sản dài hạn (tài sản cố định)	
2	Tài sản ngắn hạn	

4. Chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản hình thành sau đầu tư:

4.1. Chi phí thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng:

4.2. Chi phí không tạo nên tài sản:

5. Các nội dung khác: (nếu có).

III. Thuyết minh báo cáo quyết toán:

1. Tình hình thực hiện dự án:

- Thuận lợi, khó khăn:

- Những thay đổi nội dung của dự án so với quyết định đầu tư được phê duyệt:

+ Quy mô, kết cấu công trình, hình thức quản lý dự án, thay đổi chủ đầu tư, đầu thầu, vốn đầu tư, tổng mức đầu tư.

+ Những thay đổi về thiết kế kỹ thuật, dự toán được phê duyệt.

+ Những thay đổi về các nội dung chi phí đã thực hiện.

+ Thay đổi khác.

1	2	3	4=5+6	5	6	7	8=9+10	9	10	$\frac{11-8-4}{4}$	12
1	Lũy kế từ khởi công										
	- Vốn....										
	- Vốn....										
2	Chi tiết theo năm										
2.1	Năm ...										
	- Vốn....										
	- Vốn....										
2.2	Năm ...										
	- Vốn....										
	- Vốn....										

II. Nhận xét, giải thích nguyên nhân chênh lệch, kiến nghị của cơ quan kiểm soát, thanh toán:

1. Nhận xét về việc chấp hành các quy định của nhà nước liên quan đến giải ngân, quyết toán:...
2. Giải thích nguyên nhân chênh lệch số liệu (nếu có):...
3. Kiến nghị: ...

Ngày... tháng... năm....

CHỦ ĐẦU TƯ

**KẾ TOÁN
TRƯỞNG**
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG
Ký, đóng dấu, ghi rõ
họ tên)

Ngày... tháng... năm ...
**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
KIỂM SOÁT, THANH
TOÁN**
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Đối chiếu chi tiết vốn đã giải ngân đến thời điểm khóa sổ để lập báo cáo quyết toán của dự án. Trường hợp dự án có nhiều cơ quan kiểm soát, thanh toán, chủ đầu tư có trách nhiệm đối chiếu số liệu với từng cơ quan để tổng hợp báo cáo quyết toán của dự án

Mẫu số 08/QTDA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỦ ĐẦU TƯ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****TÌNH HÌNH CÔNG NỢ CỦA DỰ ÁN**

Đơn vị: đồng

Số TT	Tên cá nhân, đơn vị thực hiện	Nội dung công việc, hợp đồng thực hiện	Giá trị đề nghị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Công nợ đến ngày khoá sổ lập báo cáo quyết toán		Ghi chú
					Phải trả	Phải thu	
1	2	3	4	5	6 = 4-5	7=5-4	8
1							
2							
...							
Tổng cộng							

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN**TRƯỞNG**

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày... tháng... năm....

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Trường hợp không có nội dung phát sinh thì ghi cụ thể "không có" vào biểu.

Mẫu số 09/QTDA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO

Quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành

Dự án:...

(Dùng cho dự án quy hoạch, chuẩn bị đầu tư và dự án bị dừng thực hiện vĩnh viễn không có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị được nghiệm thu)

I. Văn bản pháp lý:

Số TT	Tên văn bản	Số, ngày, tháng, năm ban hành	Tên cơ quan ban hành
I	Hồ sơ pháp lý		
1	Quyết định phê duyệt dự án, dự toán		
2	Chủ trương lập quy hoạch hoặc chuẩn bị đầu tư dự án		
3	Văn bản phê duyệt đề cương (đối với nhiệm vụ quy hoạch)		
4	Văn bản phê duyệt dự toán chi phí		
5	Văn bản phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch hoặc nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư		
6	Văn bản cho phép huỷ bỏ hoặc dừng thực hiện vĩnh viễn		
7	Các văn bản khác có liên quan		
	...		
II	Hợp đồng, phụ lục hợp đồng (nếu có)		
1	...		
...		
III	Kết luận của cơ quan Thanh tra, Kiểm toán nhà nước, kiểm tra, kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật (trường		

	hợp không có thì phải ghi cụ thể là “không có”)		
1		
....		

II. Thực hiện đầu tư

1. Vốn đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng mức đầu tư của dự án (dự án thành phần, tiểu dự án độc lập) hoặc dự toán (công trình, hạng mục công trình độc lập) được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối	Vốn kế hoạch được giao	Vốn đã giải ngân
	Tổng cộng			
1	Vốn đầu tư công			
1.1	Vốn ngân sách nhà nước			
	- Vốn ngân sách trung ương (ghi chi tiết vốn) + Vốn... + Vốn... - Vốn ngân sách địa phương			
1.2	<i>Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công tập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật</i>			
2	Vốn khác (nếu có)			
2.1	<i>Vốn...</i>			
2.2	<i>Vốn...</i>			

2. Chi phí đầu tư:

Đơn vị: đồng

Số TT	Nội dung chi phí	Tổng mức đầu tư của dự án (dự án thành phần, tiểu dự án độc	Giá trị đề nghị quyết	Giá trị đề nghị quyết
				toán tăng (+), giảm (-) so với tổng mức đầu tư của

		lập) hoặc dự toán (công trình, hạng mục công trình độc lập) được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối	toán	dự án (dự án thành phần, tiểu dự án độc lập), dự toán (công trình, hạng mục công trình độc lập) được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối
1	2	3	4	5 = 4-3
	Tổng số			
1	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư			
2	Xây dựng			
3	Thiết bị			
4	Quản lý dự án			
5	Tư vấn			
6	Chi phí khác			
7	Dự phòng			

3. Giá trị tài sản hình thành sau đầu tư (nếu có):

Số TT	Nhóm	Giá trị tài sản (đồng)
Tổng số		
1	Tài sản dài hạn (tài sản cố định)	
2	Tài sản ngắn hạn	

4. Chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản hình thành sau đầu tư:

4.1. Chi phí thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng:

4.2. Chi phí không tạo nên tài sản:

5. Các nội dung khác: (nếu có).

III. Thuyết minh báo cáo quyết toán:

1. Tình hình thực hiện dự án:

- Thuận lợi, khó khăn:

- Những thay đổi nội dung của dự án so với quyết định đầu tư được phê duyệt:

+ Quy mô, kết cấu công trình, hình thức quản lý dự án, thay đổi chủ đầu tư, đấu thầu, vốn đầu tư, tổng mức đầu tư.

+ Những thay đổi về thiết kế kỹ thuật, dự toán được phê duyệt.

+ Những thay đổi về các nội dung chi phí đã thực hiện.

+ Thay đổi khác.

2. Nhận xét, đánh giá thực hiện dự án:

- Chấp hành trình tự thủ tục quản lý dự án theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đến thực hiện dự án.

- Công tác quản lý vốn, tài sản trong quá trình đầu tư.

3. Kiến nghị để giải quyết các vướng mắc, tồn tại của dự án (nếu có):

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN
TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ
tên)

VII. LĨNH VỰC ĐƯỢC

I. Thủ tục: Giải quyết hồ sơ trình phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc cho các cơ sở y tế công lập trực thuộc

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ sở y tế nộp hồ sơ trình phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc:

- Hồ sơ giấy: 02 bộ hồ sơ đầy đủ về Phòng Nghiệp vụ Dược- Sở Y tế;

- Hồ sơ điện tử: gửi qua hệ thống văn bản điều hành đến Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Y tế.

Bước 2. Ủy ban nhân dân tỉnh có Công văn giao Sở Y tế thẩm định, tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh (*dự thảo Quyết định phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh nếu bảo đảm các quy định của pháp luật*).

Bước 3. Sở Y tế tổ chức thẩm định Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Thời gian thực hiện thẩm định 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, các tài liệu có liên quan.

Sở Y tế gửi Báo cáo thẩm định kèm theo 01 bộ hồ sơ trình duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu của cơ sở y tế được thẩm định (*bản chính*) trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

Bước 4. Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Hồ sơ trình phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu của đơn vị; Báo cáo thẩm định Kế hoạch lựa chọn nhà thầu xem xét, phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc. Thời gian thực hiện 05 ngày làm việc.

b) Cách thức thực hiện:

- Cơ sở y tế nộp hồ sơ trình phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc:

+ Hồ sơ giấy: 02 bộ hồ sơ đầy đủ về Phòng Nghiệp vụ Dược- Sở Y tế;

+ Hồ sơ điện tử: gửi qua hệ thống văn bản điều hành đến Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Y tế. *(Tổng hợp vào một tập tin)*

- Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Bảo hiểm xã hội tỉnh: Thẩm định kế hoạch của từng đơn vị, lập báo cáo thẩm định, dự thảo Quyết định phê duyệt, trình UBND tỉnh phê duyệt.

c) Địa điểm thực hiện: Sở Y tế, Tầng 4, tầng 6 - Khu Hành chính tập trung tỉnh, đường Võ Nguyên Giáp, phường Xuân Phú, Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

d) Thành phần hồ sơ:

4.1. Tờ trình về việc phê duyệt Dự toán mua sắm và kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc theo mẫu tại Phụ lục 5 Mẫu văn bản trình duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc ban hành kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-BYT.

Nội dung Tờ trình gồm 2 phần, cụ thể như sau:

a. Nội dung dự toán mua sắm gồm:

- Tên dự toán
- Tổng mức dự toán
- Chủ đầu tư/Bên mời thầu
- Nguồn vốn
- Thời gian thực hiện dự toán
- Địa điểm, quy mô dự toán

b. Nội dung Kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Theo quy định tại Điều 14 Thông tư 15/2019/TT-BYT của Bộ Y tế ngày 11/7/2019.

4.2. Báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện kế hoạch lựa chọn nhà thầu, tình hình sử dụng thuốc của năm trước liền kề và giải trình tóm tắt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đang trình duyệt.

4.3. Các tài liệu làm căn cứ lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc quy định tại Điều 13 Thông tư 15/2019/TT-BYT (có sửa đổi tại Thông tư 06/2023/TT-BYT của Bộ Y tế).

4.4. Biên bản họp Hội đồng thuốc và điều trị, trong đó có giải trình: Thuốc dự trữ vượt quá số lượng 120% so với dự trữ của năm trước, các thuốc năm trước không dự trữ nhưng năm nay có dự trữ,... (nếu có)

Quyết định của Chủ đầu tư phê duyệt nguồn vốn, phê duyệt danh mục, số lượng và giá kế hoạch dự kiến các mặt hàng trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

Số lượng hồ sơ: 02 bộ.

đ) Thời hạn giải quyết: Thời gian thẩm định Kế hoạch 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ các tài liệu có liên quan.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nội bộ:

- Các cơ sở y tế công lập trực thuộc Sở Y tế trình hồ sơ phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc.

- Các sở, ban, ngành tỉnh; các phòng chuyên môn thuộc Sở Y tế và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

g) Cơ quan/người có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính nội bộ: UBND tỉnh, Sở Y tế.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Quyết định phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc của UBND tỉnh.

i) Phí, lệ phí (nếu có): Không.

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nội bộ (nếu có): Không quy định.

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính nội bộ:

- Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội;
- Luật Dược 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;
- Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
- Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược;
- Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;
- Thông tư 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;
- Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 của Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp;
- Thông tư 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;
- Thông tư 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 58/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội- nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội- nghề nghiệp;
- Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

- Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

- Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;

- Thông tư số 15/2021/TT-BYT ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

- Thông tư 15/2022/TT-BYT ngày 09/12/2022 của Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều và phụ lục tại Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ y tế ban hành Danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp và Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

- Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 12 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập.

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP HUYỆN

I. LĨNH VỰC VĂN HOÁ CƠ SỞ

1. Thủ tục đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng nhóm B (theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng).

a) Trình tự thực hiện:

Đơn vị quản lý dự án, đơn vị quản lý công trình công cộng lập Tờ trình đề nghị đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng thuộc phạm vi quản lý (kèm theo Đề án), gửi về Phòng Văn hóa và Thông tin - Cơ quan Thường trực Tổ Tư vấn cấp huyện.

Tổ Tư vấn cấp huyện có nhiệm vụ chủ trì phối hợp các cơ quan, tổ chức có liên quan tiến hành thẩm định và tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định về đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng theo thẩm quyền.

Tổ Tư vấn cấp huyện lập Tờ trình đề nghị đặt tên, đổi tên đường, phố (kèm theo Đề án) trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định về đặt tên, đổi tên đường, phố theo thẩm quyền.

b) Cách thức thực hiện:

Hồ sơ đề nghị đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng được gửi trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu điện đến Phòng Văn hóa và Thông tin cấp huyện.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- *Thành phần hồ sơ:*

- (1) Tờ trình đề nghị đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng.
- (2) Đề án đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng.
- (3) Tài liệu khác (nếu có).

- *Số lượng hồ sơ:* Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện TTHC:

- Đơn vị quản lý dự án, đơn vị quản lý công trình công cộng
- Tổ Tư vấn cấp huyện chủ trì xây dựng Đề án đặt tên, đổi tên đường, phố

e) Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Văn hóa và Thông tin cấp huyện.

g) Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định hành chính

h) Phí, lệ phí: Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: *Không*

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không

l) Căn cứ pháp lý của TTHC: Quyết định số 24/2023/QĐ-UBND, ngày 25/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

II. LĨNH VỰC NÔNG THÔN MỚI

1. Thủ tục hành chính Công nhận, công bố thôn/bản đạt chuẩn nông thôn mới thuộc các xã đặc biệt khó khăn, thôn/bản đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Ban Phát triển thôn xây dựng báo cáo kết quả thực hiện xây dựng thôn NTM, thôn NTM kiểu mẫu; gửi báo cáo để lấy ý kiến tham gia của Ban Công tác Mặt trận, các Chi hội thôn. Báo cáo được thông báo, công bố công khai tại trụ sở thôn hoặc nhà văn hóa thôn và trên hệ thống loa truyền thanh của thôn trong thời gian 10 ngày để thông báo rộng rãi và tiếp nhận ý kiến góp ý của Nhân dân; bổ sung, hoàn thiện báo cáo kết quả thực hiện xây dựng thôn/bản NTM, thôn/bản NTM kiểu mẫu.

- Bước 2: Ban Phát triển thôn tổ chức họp thảo luận, bỏ phiếu, đề nghị xét, công nhận thôn/bản đạt chuẩn NTM, thôn/bản đạt chuẩn NTM kiểu mẫu; hoàn thiện hồ sơ khi ý kiến nhất trí của các đại biểu tại cuộc họp phải đạt từ 90% trở

lên, trình Ủy ban nhân dân xã.

Thành phần tham gia cuộc họp, gồm: Thành viên Ban phát triển thôn; Các thành viên khác do Ban phát triển thôn mời.

- Bước 3: Tổ chức thẩm tra:

Trường hợp thôn chưa đủ điều kiện, hồ sơ chưa hợp lệ để đề nghị xét, công nhận thôn/bản đạt chuẩn NTM thuộc các xã ĐBK; thôn/bản đạt chuẩn NTM kiểu mẫu, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân xã trả lời bằng văn bản cho Ban Phát triển thôn và nêu rõ lý do.

Ủy ban nhân dân xã tổ chức thẩm tra hồ sơ, đánh giá thực tế kết quả thực hiện xây dựng thôn/bản NTM thuộc các xã ĐBK; thôn/bản đạt chuẩn NTM kiểu mẫu đối với từng thôn đủ điều kiện để đề nghị xét, công nhận; xây dựng báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt đối với từng thôn; gửi báo cáo để lấy ý kiến tham gia của Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã; thông báo rộng rãi dự thảo báo cáo trên đài truyền thanh xã; bổ sung hoàn thiện báo cáo đối với từng thôn khi nhận được ý kiến tham gia bằng văn bản của Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã.

Mặt trận cấp xã chủ trì, phối hợp với Ban công tác Mặt trận thôn và các tổ chức chính trị - xã hội của thôn tiến hành lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn thôn đối với việc đề nghị công nhận thôn/bản đạt chuẩn NTM thuộc các xã ĐBK; thôn/bản đạt chuẩn NTM kiểu mẫu.

- Bước 4: Hoàn thiện hồ sơ:

Ủy ban nhân dân xã tổ chức họp (gồm các thành viên Ban quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM cấp xã, đại diện các tổ chức chính trị xã hội cấp xã) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận thôn/bản đạt chuẩn NTM thuộc các xã ĐBK; thôn/bản đạt chuẩn NTM kiểu mẫu đối với từng thôn; hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Bước 5: Tổ chức thẩm định, công nhận:

Trường hợp thôn chưa đủ điều kiện, hồ sơ chưa hợp lệ để đề nghị xét, công nhận thôn đạt chuẩn, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp huyện trả lời bằng văn bản cho UBND xã và nêu rõ lý do.

Văn phòng điều phối NTM cấp huyện xây dựng báo cáo và báo cáo UBND cấp huyện về kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM thuộc các xã ĐBK; thôn/bản đạt chuẩn NTM kiểu mẫu đối với từng thôn/bản đủ điều kiện để đề nghị xét, công nhận (trên cơ sở báo cáo của các phòng, ban cấp huyện đánh giá, xác nhận mức độ đạt chuẩn đối với các nội dung, tiêu chí được giao phụ trách).

Chủ tịch UBND cấp huyện thành lập Hội đồng thẩm định xét, đề nghị công nhận thôn/bản đạt chuẩn NTM thuộc các xã ĐBK; thôn/bản đạt chuẩn NTM

kiểu mẫu (gọi chung là Hội đồng thẩm định cấp huyện), gồm đại diện lãnh đạo các phòng, ban cấp huyện có liên quan. Chủ tịch Hội đồng thẩm định cấp huyện là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện phụ trách Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn.

Hội đồng thẩm định cấp huyện tổ chức họp, thảo luận, bỏ phiếu xét, đề nghị công nhận thôn/bản đạt chuẩn NTM thuộc các xã ĐBK; thôn/bản đạt chuẩn NTM kiểu mẫu đối với từng thôn (cuộc họp chỉ được tiến hành khi có từ 70% trở lên số thành viên Hội đồng dự họp). Văn phòng Điều phối NTM cấp huyện hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các thành viên Hội đồng thẩm định cấp huyện dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình Chủ tịch UBND cấp huyện.

Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định công nhận thôn/bản đạt chuẩn NTM thuộc các xã ĐBK; thôn/bản đạt chuẩn NTM kiểu mẫu trên địa bàn.

- Bước 6: Công bố:

Quyết định công nhận thôn/bản đạt chuẩn NTM thuộc các xã ĐBK; thôn/bản thôn/bản đạt chuẩn NTM thuộc các xã ĐBK; thôn/bản đạt chuẩn NTM kiểu mẫu NTM kiểu mẫu được công khai trên báo, đài phát thanh, truyền hình và trang thông tin điện tử của cấp huyện.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm công bố thôn/bản đạt chuẩn NTM thuộc các xã ĐBK; thôn/bản đạt chuẩn NTM kiểu mẫu; thời hạn tổ chức công bố không quá 45 ngày kể từ ngày quyết định công nhận (trừ trường hợp địa phương thực hiện phong tỏa, giãn cách xã hội do phòng chống dịch bệnh hoặc địa phương thực hiện khắc phục thiệt hại do thiên tai).

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu điện.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm:

*Hồ sơ nộp cho Ủy ban nhân dân xã để thẩm tra (02 bộ hồ sơ), gồm:

- Tờ trình của Ban Phát triển thôn đề nghị thẩm tra, xét công nhận thôn/bản thuộc các xã ĐBK đạt chuẩn NTM; thôn, bản đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (theo Mẫu số 01 tại Phụ lục kèm theo).

- Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng thôn/bản NTM thuộc các xã ĐBK; thôn/bản đạt chuẩn NTM kiểu mẫu trên địa bàn thôn (theo Mẫu số 02 tại Phụ lục kèm theo).

- Biên bản cuộc họp của Ban Phát triển thôn đề nghị thẩm tra, xét công nhận thôn/bản đạt chuẩn NTM thuộc các xã ĐBK; thôn/bản đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (theo Mẫu số 03 tại Phụ lục kèm theo).

*Hồ sơ UBND xã nộp UBND huyện để thẩm định (01 bộ hồ sơ) gồm:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân xã đề nghị thẩm định, xét công nhận thôn bản đạt chuẩn NTM thuộc các xã ĐBK; thôn/bản đạt chuẩn NTM kiểu mẫu đối với từng thôn bản (theo Mẫu số 04 tại Phụ lục kèm theo).

- Báo cáo của Ủy ban nhân dân xã về kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn đối với từng thôn/bản (theo Mẫu số 05 tại Phụ lục kèm theo).

- Báo cáo của Ủy ban nhân dân xã tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn đối với từng thôn/bản (theo Mẫu số 06 tại Phụ lục kèm theo).

- Biên bản cuộc họp của Ủy ban nhân dân xã đề nghị xét, công nhận thôn/bản đạt chuẩn NTM thuộc các xã ĐBK; thôn/bản đạt chuẩn NTM kiểu mẫu đối với từng thôn/bản (theo Mẫu số 07 tại Phụ lục kèm theo).

- Báo cáo của Mặt trận cấp xã về kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn thôn đối với việc đề nghị công nhận thôn/bản đạt chuẩn NTM thuộc các xã ĐBK; thôn/bản đạt chuẩn NTM kiểu mẫu đối với từng thôn (Mẫu số 8-11 tại Phụ lục kèm theo).

- Kèm theo hồ sơ của Ban Phát triển thôn đã nộp UBND xã

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ban phát triển thôn, UBND cấp xã

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND cấp xã, UBND cấp huyện

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định Công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM của Chủ tịch UBND huyện

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình của Ban Phát triển thôn đề nghị thẩm tra, xét công nhận thôn/bản thuộc các xã ĐBK đạt chuẩn NTM; thôn, bản đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (theo Mẫu số 01 tại Phụ lục kèm theo).

- Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng thôn/bản NTM thuộc các xã ĐBK; thôn/bản đạt chuẩn NTM kiểu mẫu trên địa bàn thôn (theo Mẫu số 02 tại Phụ lục kèm theo).

- Biên bản cuộc họp của Ban Phát triển thôn đề nghị thẩm tra, xét công nhận thôn/bản đạt chuẩn NTM thuộc các xã ĐBK; thôn/bản đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (theo Mẫu số 03 tại Phụ lục kèm theo).

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân xã đề nghị thẩm định, xét công nhận thôn bản đạt chuẩn NTM thuộc các xã ĐBK; thôn/bản đạt chuẩn NTM kiểu mẫu đối với từng thôn bản (theo Mẫu số 04 tại Phụ lục kèm theo).

- Báo cáo của Ủy ban nhân dân xã về kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn đối với từng thôn/bản (theo Mẫu số 05 tại Phụ lục kèm theo).

- Báo cáo của Ủy ban nhân dân xã tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt

chuẩn đối với từng thôn/bản (theo Mẫu số 06 tại Phụ lục kèm theo).

- Biên bản cuộc họp của Ủy ban nhân dân xã đề nghị xét, công nhận thôn/bản đạt chuẩn NTM thuộc các xã ĐBK; thôn/bản đạt chuẩn NTM kiểu mẫu đối với từng thôn/bản (theo Mẫu số 07 tại Phụ lục kèm theo).

- Báo cáo của Mặt trận cấp xã về kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn thôn đối với việc đề nghị công nhận thôn/bản đạt chuẩn NTM thuộc các xã ĐBK; thôn/bản đạt chuẩn NTM kiểu mẫu đối với từng thôn (Mẫu số 8-11 tại Phụ lục kèm theo).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Có 100% tiêu chí thực hiện trên địa bàn thôn đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí thôn, bản thuộc các xã đặc biệt khó khăn đạt chuẩn NTM và Bộ tiêu chí thôn, bản đạt chuẩn NTM kiểu mẫu giai đoạn 2022-2025.

- Có trên 90% người dân trên địa bàn thôn đồng tình, hài lòng về kết quả xây dựng thôn/bản đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu theo quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025.

Quyết định số 2583/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành Bộ tiêu chí Bộ tiêu chí thôn, bản thuộc các xã đặc biệt khó khăn đạt chuẩn nông thôn mới

Quyết định số 3269/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành bộ tiêu chí thôn bản đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2022-2025.